

Thứ năm, ngày 17 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm gần 10 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/8/2023		●	
Tuần 03/07-07/07/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giao dịch giằng co trong vùng 1,240 - 1,245 điểm và áp lực bán lớn dần vào phiên chiều trong ngày HĐTL VN30 đảo hạn, chỉ số giảm gần 10 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 4/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính dẫn đầu đà tăng, theo sau là Công nghệ thông tin, Tài nguyên cơ bản, Bán lẻ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên HSX và bán ròng trên HNX. Thị trường hôm nay được chống đỡ bởi một số cổ phiếu vốn hóa lớn. Hiện tại, Vn-Index đang điều chỉnh và có thể bật trở lại khi chạm ngưỡng hỗ trợ 1,230.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo xu hướng vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-9.78** điểm, đóng cửa **1233.48** điểm. HNX-Index **-2.59** điểm, đóng cửa **249.97** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: SSI (+0.43), CTG (+0.3), FPT (+0.29), VCB (+0.28), VNM (+0.26).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-3.36), VHM (-2.01), TCB (-0.52), BID (-0.5), VRE (-0.5).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **23,722** tỷ đồng, tăng **24.72%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 25,526 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.66 điểm. Thị trường có **150** mã tăng, 56 mã tham chiếu, **320** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **109.9** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm CTG (192.59 tỷ), VIC (134.38 tỷ), HPG (99.29 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-67.44** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.39%**. Các mã diễn biến tích cực: FPT (+1.06%), POW (+0.72%), VNM (+0.68%).
- BSC50 **-0.83%**. Các mã diễn biến tích cực: SSI (+3.81%), GEX (+3.28%), DGW (+1.32%).

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dịch vụ tài chính	1.15%	Bảo hiểm	-0.56%
Công nghệ Thông tin	0.74%	Y tế	-0.59%
Tài nguyên Cơ bản	0.16%	Du lịch và Giải trí	-0.95%
Bán lẻ	0.04%	Truyền thông	-1.09%
Viễn thông	0.00%	Dầu khí	-1.18%
Hàng & Dịch vụ Công	-0.10%	Ô tô và phụ tùng	-1.36%
Thực phẩm và đồ uống	-0.14%	Xây dựng và Vật	-1.38%
Điện, nước & xăng dầu	-0.19%	Bất động sản	-2.83%
Hàng cá nhân & Gia	-0.24%	VNMID	-0.62%
Ngân hàng	-0.43%	VN30	-0.73%
Hóa chất	-0.54%	VNSML	-0.83%

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1233.48**

Giá trị: 23722.4 tỷ **-9.78 (-0.79%)**

Khối ngoại (ròng): 109.9 bil

HNX-INDEX **249.97**

Giá trị: 2441.07 tỷ **-2.59 (-1.02%)**

Khối ngoại (ròng): -67.44 tỷ

UPCOM-INDEX **92.74**

Giá trị: 951.39 tỷ **-0.93 (-0.99%)**

Khối ngoại (ròng): 9.32 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.2	-2.15%
Giá vàng	1,892	-0.53%
Tỷ giá USD/VND	23,875	-0.29%
Tỷ giá EUR/VND	25,955	-0.32%
Tỷ giá JPY/VND	163	-0.22%
LS liên NH 1 tháng	1.6%	0.15%
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	192.59	MSN	-57.48
VIC	134.38	VPB	-56.06
HPG	99.29	MWG	-51.07
SSI	63.67	E1VFN30	-39.20
VNM	48.62	PVT	-19.59

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	79.25	-2.15%	-6.10%	6.98%	-9.22%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.40	-1.92%	-4.74%	6.40%	-10.34%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.86	0.27%	-2.50%	11.04%	5.29%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.61	-1.95%	-11.89%	4.12%	-71.96%		
TTF Gas	EUR/MWh	37.78	-2.65%	-5.12%	50.53%	-83.27%		
Vàng	Ounce	1,891.55	-0.53%	-1.20%	-3.23%	7.41%		PNJ
Bạc	Ounce	22.41	-0.44%	-1.15%	-9.84%	12.95%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,334.75	0.87%	-1.51%	-5.15%	-3.97%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.34	0.06%	-0.06%	25.38%	-14.03%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	127.00	-0.31%	-1.63%	-1.70%	-14.82%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG
Đường	LB	24.19	1.77%	2.02%	1.64%	32.62%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS
Ure	USD/T	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%		DPM, DCM
Niken	LB	19,499.00	-1.47%	-5.31%	-6.30%	-12.00%		PC1
Đồng	LB	3.65	-0.42%	-3.22%	-4.96%	1.65%	CAV, SAM, TGP	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,122.00	0.00%	0.00%	7.17%	-19.32%		CSV
Thép	CNY/ton	3,701.00	3.38%	2.35%	-0.27%	-9.58%		HPG
Nhôm	Ton	2,143.00	0.02%	-2.37%	-4.97%	-11.12%	CAV, SAM, TGP	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Tư, hợp đồng dầu Brent lùi 1,23 USD xuống 83,66 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI mất 1,33 USD còn 79,66 USD/thùng.
 - Giá dầu tiếp tục giảm vào ngày thứ Tư (16/08) bất chấp dự trữ dầu thô tại Mỹ giảm mạnh, khi nhà đầu tư cân nhắc những lo ngại về nền kinh tế đang gặp khó khăn của Trung Quốc.

Giá vàng

- Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Tư, hợp đồng vàng giao ngay lùi 0,2% xuống 1.897,00 USD/iz. Hợp đồng vàng tương lai mất 0,4% còn 1.928,30 USD/oz.
 - Giá vàng giảm vào ngày thứ Tư (16/08) do đồng USD tăng, trong khi biên bản cuộc họp chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nhấn mạnh rằng các nhà hoạch định chính sách vẫn chia rẽ về sự cần thiết phải nâng lãi suất nhiều hơn.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.3% xuống 720.5 CNY (106.06 USD/tấn). Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Singapore giảm 0.3% xuống 105.65 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore tiếp tục giảm, khi các thương nhân cân nhắc việc hạn chế tiêu thụ điện công nghiệp tại tỉnh Tứ Xuyên – Trung Quốc, nơi ảnh hưởng đến sản lượng thép.

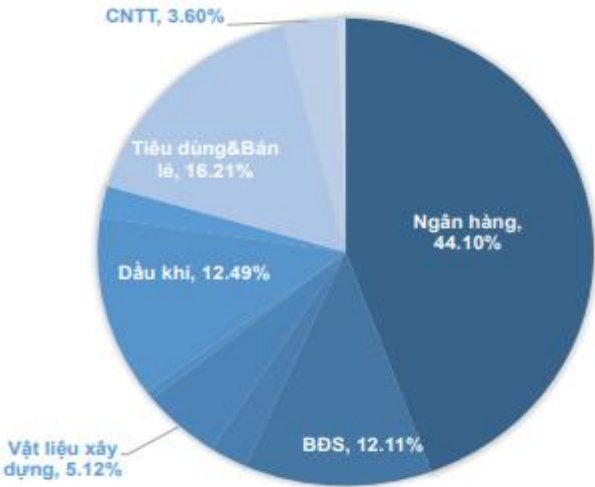
Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2022 trên sàn ICE giảm 5.25 US cent tương đương 2.4% xuống 2.163 USD/lb. Đồng thời, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2022 giảm 37 USD tương đương 1.6% xuống 2,228 USD/tấn.
 - Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn ICE giảm 0.27 US cent tương đương 1.5% xuống 18.27 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất 3.5 tuần (18.7 US cent/lb) trong phiên trước đó.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	89.7	0.6%	1.0	20,920	5.1	7,311	12.3	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	47.6	0.3%	0.8	10,058	2.2	4,208	11.3	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	22.2	-0.7%	1.1	6,233	8.9	-		23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	35.0	-1.0%	1.7	5,130	4.4	-		-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.9	-0.5%	1.5	4,112	3.6	4,640	4.1	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	32.4	-1.4%	1.2	2,553	13.6	4,603	7.0	31,200	24.4%	Link
GVR	BDS KCN	21.4	0.0%	1.9	3,564	1.7	4,880	4.4	19,100	0.5%	Link
KBC	BDS KCN	32.5	0.5%	1.6	1,041	7.5			34,000	20.3%	Link
IDC	BDS KCN	47.8	-1.2%	1.7	658	7.0	1,217		45,900	11.1%	Link
VGC	BDS KCN	47.5	-0.5%	1.8	889	1.6	1,916	24.8	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	28.5	2.0%	2.1	6,915	45.2	1,896	15.0	23,300	26.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	61.8	-1.7%	1.1	11,229	8.3	5,227	11.8	79,900	24.2%	Link
VRE	BDS	30.8	-2.1%	1.0	2,925	8.1	1,576	19.5	36,200	32.1%	Link
KDH	BDS	35.2	-1.0%	1.8	1,053	2.2	2,557	13.8	35,900	38.9%	Link
NLG	BDS	39.0	1.0%	1.7	624	4.7	14,120	2.8	46,100	41.4%	Link
DGC	Phân bón	76.2	0.7%	1.8	1,208	6.8	6,793	11.2	85,000	13.5%	Link
DPM	Dầu khí	41.0	-1.1%	1.0	670	4.2	2,625	15.6	42,000	15.4%	Link
DCM	Dầu khí	33.0	-0.9%	1.3	730	3.4	2,292	14.4	40,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	100.0	-0.2%	0.6	7,986	1.4	1,340	74.6	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	39.9	-0.9%	0.9	2,115	1.9	2,929	13.6	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	34.1	-1.7%	1.0	680	10.1	993	34.3	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.8	0.0%	1.1	597	3.4	7,698	3.4	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	14.0	0.7%	0.9	1,368	5.2	3,895	3.6	14,500	6.2%	Link
VNM	Bán lẻ	74.2	1.5%	0.4	6,471	10.2	2,605	28.5	81,700	54.4%	Link
MSN	Bán lẻ	82.3	0.6%	1.3	4,914	4.5	3,456	23.8	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	54.4	1.1%	1.8	3,320	12.4	7,475	7.3	63,300	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.3	0.1%	0.7	1,099	2.0	2,965	27.1	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	73.2	-1.1%	1.0	560	2.1	12,800	5.7	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	55.6	-0.4%	0.4	699	1.2	7,059	7.9	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	86.8	2.0%	0.7	4,600	8.9	5,901	14.7	96,300	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.6	0.90%	1.1	6,547	9.8	3,520	8.6	1.3	27.2%	15.9%
ACB	Ngân hàng	22.8	-0.4%	1.1	3,695	6.9	3,742	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.1	-0.3%	0.8	2,064	1.1	3,149	5.9	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	19.1	0.8%	1.4	1,378	5.4	2,732	5.9	1.3	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.8	0.5%	1.2	2,196	2.4	3,469	5.9	1.5	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	21.8	2.3%	2.0	1,108	29.9	489	36.6	1.7	23.5%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.8	-1.3%	1.0	1,732	2.8	2,895	6.3	1.4	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	30.2	4.9%	1.7	1,892	64.3	1,120	25.0	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	22.4	0.0%	1.7	265	7.8	218	85.0	1.1	8.4%	0.2%
C4G	Xây dựng	15.5	0.6%	1.9	0	3.0	791	18.1	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	66.2	-1.2%	2.1	206	1.1	184	420.2	0.6	43.2%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.0	0.6%	1.6	220	5.6	903	17.2	0.7	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.2	-0.4%	2.1	112	4.2	812	17.0	1.1	3.1%	3.7%
BCM	KCN	71.4	-2.1%	0.6	3,084	0.5	1,170	69.2	4.4	2.7%	3.1%
HUT	KCN	26.5	-1.9%	1.4	386	4.4	162	124.2	2.4	1.9%	1.3%
PHR	KCN	50.8	-1.0%	1.4	287	0.5	6,039	8.4	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	37.3	-0.3%	1.8	187	1.0	1,103	29.1	2.8	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	20.4	-0.2%	2.3	523	7.8	(1,694)		1.2	20.2%	-11.7%
HT1	Vật liệu	15.8	-2.2%	1.5	252	1.9	386	43.4	1.3	3.6%	1.2%
NKG	Vật liệu	20.3	0.0%	2.4	223	9.2	(2,586)		1.0	10.4%	-13.1%
PTB	Vật liệu	54.1	-0.4%	1.1	151	0.4	6,017	9.1	1.4	17.1%	13.7%
KSB	Vật liệu	31.4	0.2%	1.7	100	2.7	1,393	22.2	1.2	3.3%	5.0%
NVL	BDS	20.8	0.5%	1.4	1,688	27.5	362	40.6	1.1	3.9%	-0.5%
DXG	BDS	20.6	-1.0%	2.8	523	13.1	(240)		1.3	18.4%	-1.4%
HDC	BDS	37.2	-0.1%	1.0	210	4.9	2,526	11.4	2.7	2.0%	17.2%
DIG	BDS	28.2	-1.1%	2.4	718	17.2	262	80.6	2.2	5.8%	1.1%
IJC	BDS	16.6	0.3%	2.1	174	1.1	1,662	8.6	1.1	5.7%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.2	0.0%	1.4	0	7.0	4,750	3.8	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.2	-1.1%	0.8	314	2.5	2,740	8.6	1.1	13.9%	15.9%
PLC	Săm lốp	38.1	-1.0%	1.6	128	0.3	1,355	28.2	2.4	1.2%	7.6%
DRC	Tiện ích	23.2	-0.6%	1.2	115	0.2	2,246	10.3	1.6	11.5%	13.4%
REE	Tiện ích	62.9	-0.3%	0.7	1,073	1.2	6,714	9.8	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	23.6	3.1%	1.8	838	34.9	10	1917.7	1.6	11.9%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.2	-0.8%	0.5	351	0.6	3,245	9.3	1.8	15.3%	15.6%
HDG	Tiện ích	30.8	0.2%	1.8	393	1.1	3,775	8.1	1.7	23.8%	15.7%
PC1	Tiện ích	27.8	-0.9%	1.5	313	1.7	1,257	21.6	1.5	5.6%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.2	-0.3%	1.0	217	0.5	902	16.5	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.9	0.4%	2.5	265	7.5	220	44.5	0.9	2.1%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	156.0	-0.8%	0.0	4,174	1.2	7,649	19.6	4.2	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	47.8	-1.8%	0.5	0	3.0	4,226	11.9	2.0	16.2%	17.5%
FRT	Bán lẻ	72.5	-1.0%	1.5	412	3.2	1,620	47.4	5.9	32.7%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	53.8	1.5%	2.2	375	4.6	3,397	14.2	3.5	23.6%	21.7%
DBC	Bán lẻ	26.1	-0.2%	2.1	264	4.6	(1,339)		1.4	6.0%	-0.2%
PET	Bán lẻ	27.7	1.1%	2.4	123	0.4	1,026	29.3			3.7%
BAF	Bán lẻ	21.9	-0.5%	1.1	131	1.4	1,409	17.9	1.7	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	34.9	-0.1%	1.9	194	1.5	4,368	8.6	1.6	3.9%	9.3%
VSC	Logistics	33.9	-1.7%	0.1	172	2.2	2,087	18.3	1.5	3.1%	6.4%
HAH	Logistics	34.0	1.2%	1.2	150	2.0	9,072	5.3	1.5	4.5%	25.5%
CTR	Công nghệ	73.7	-0.4%	1.5	352	0.4	4,040	18.5	5.0	9.7%	31.9%
TNG	Dệt may	19.2	-2.0%	1.7	91	2.4	2,665	7.5	1.3	23.8%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2021	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639